

UBND TỈNH ĐỒNG NAI
TRUNG TÂM CHỈ HUY
ĐIỀU HÀNH PHÒNG,
CHỐNG DỊCH COVID-19
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

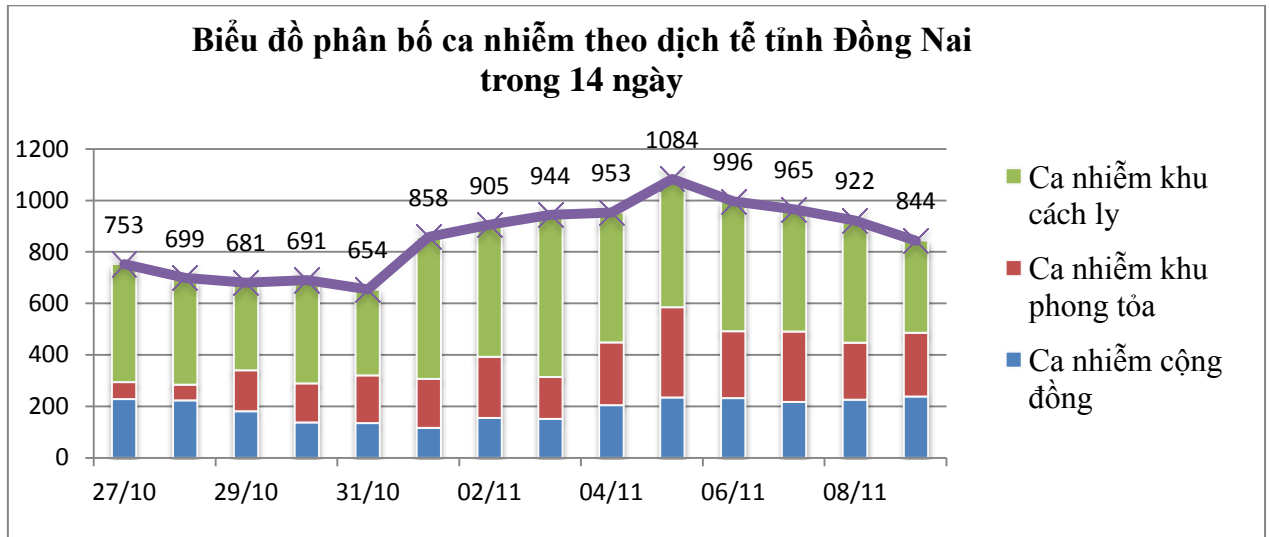
Số: 9442 /BC-TTCH

Đồng Nai, ngày 10 tháng 11 năm 2021

BÁO CÁO NGÀY
Công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai
Đến 22h00 ngày 09/11/2021

I. Tình hình dịch bệnh (Từ ngày 27/4/2021 đến nay)

TT	Địa phương	Số ca mắc mới trong ngày								Số F1	Số F2	Lũy kế ca bệnh
		Tổng cộng	Sàng lọc tại cơ sở y tế	Số ca trong khu CLTT	Số ca trong khu phong tỏa	Sàng lọc cộng đồng						
						Tổng	Trong đó					
							Cộng đồng	Khu nhà trọ	Doanh nghiệp			
1	Biên Hòa	209	86	123	0	0	0	0	0	115	3	30.526
2	Nhon Trạch	98	17	81	0	0	0	0	0	3	0	16.988
3	Vĩnh Cửu	83	23	13	47	0	0	0	0	154	10	12.623
4	Trảng Bom	126	27	85	14	0	0	0	0	78	0	7.660
5	Long Thành	133	9	2	122	0	0	0	0	-	-	2.829
6	Thống Nhất	50	30	1	19	0	0	0	0	45	0	1.143
7	Định Quán	24	2	22	0	0	0	0	0			695
8	Long Khánh	13	4	3	6	0	0	0	0	0	0	549
9	Cẩm Mỹ	14	11	3	0	0	0	0	0	21	11	539
10	Xuân Lộc	11	7	4	0	0	0	0	0	-	-	521
11	Tân Phú	65	23	3	39	0	0	0	0	-	-	450
12	Ngoại tỉnh, khác	18	0	18	0	0	0	0	0	-	-	399
Tổng số		844	239	358	247	0	0	0	0	416	24	74.922



- F0 cộng đồng: trong ngày phát sinh 239 ca (tăng 5,7%) so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày là 1.506 ca (tăng 27,8% so với 7 ngày trước đó). cụ thể như sau:

- **Biên Hòa:** ghi nhận 86 ca ngụ tại An Bình (01), Bình Đa (02), Bửu Hòa (04), Hồ Nai (02), Hóa An (10), Hòa Bình (01), Long Bình (08), Long Bình Tân (02), Phước Tân (02), Quyết Thắng (02), Tam Hiệp (03), Tam Hòa (01), Tam Phước (04), Tân Hạnh (03), Tân Hiệp (02), Tân Hòa (01), Tân Phong (02), Tân Tiến (02), Tân Vạn (01), Thống Nhất (03), Trảng Dài (30).

- **Cẩm Mỹ:** ghi nhận 11 ca ngụ tại Bảo Bình (01), Lâm Sơn (01), Sông Nhạn (01), Sông Ray (02), Thừa Đức (01), Xuân Đông (01), Xuân Đường (03), Xuân Quế (01).

- **Định Quán:** ghi nhận 02 ca ngụ tại Gia Canh (01), Phú Hòa (01).

- **Long Khánh:** ghi nhận 04 ca ngụ tại Bảo Quang (01), Bảo Vinh (01), Bàu Trâm (01), Phú Bình (01).

- **Long Thành:** ghi nhận 09 ca ngụ tại An Phước (01), Cẩm Đường (04), Lộc An (02), Long Đức (01), Phước Thái (01).

- **Nhơn Trạch:** ghi nhận 17 ca ngụ tại Hiệp Phước (04), Long Thọ (03), Phú Đông (02), Phú Hội (02), Phước Khánh (01), Phước Thiện (04), Vĩnh Thanh (01).

- **Tân Phú:** ghi nhận 23 ca ngụ tại Phú An (01), Phú Lập (01), Phú Thanh (02), Phú Thịnh (02), Phú Xuân (01), Tà Lài (01), Thanh Sơn (02), Trà Cỏ (09), TT Tân Phú (04).

- **Thống Nhất:** ghi nhận 30 ca ngụ tại Bàu Hàm 2 (01), Dầu Giây (07), Gia Kiệm (01), Gia Tân 1 (02), Gia Tân 2 (05), Gia Tân 3 (03), Hưng Lộc (07), Lộ 25 (02), Quang Trung (02).

- **Trảng Bom:** ghi nhận 27 ca ngụ tại Bắc Sơn (04), Bình Minh (05), Đồi 61 (02), Hưng Thịnh (01), Quảng Tiến (01), Sông Trầu (02), Tây Hòa (07), Thanh Bình (03), Trung Hòa (01), TT Trảng Bom (01).

- **Vĩnh Cửu:** ghi nhận 23 ca ngụ tại Tân An (04), Tân Bình (09), Trị An (01), Vĩnh An (09).

- **Xuân Lộc:** ghi nhận 07 ca ngụ tại Bảo Hòa (02), Gia Ray (02), Xuân Hưng (02), Xuân Thọ (01).

Nhận xét: Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 5,7% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 27,8% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày có 11/11 huyện/thành phố đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng, nhiều nhất tại Trảng Dài (30) – Biên Hòa; Trà Cỏ (09) – Tân Phú; Tân Bình (09), Vĩnh An (09) – Vĩnh Cửu.

Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 103 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

II. Công tác y tế

1. Cách ly, theo dõi sức khỏe:

Số lượng khu cách ly tập trung do các huyện, thành phố quản lý trên địa bàn tỉnh: 54 khu với 9.303 giường. Số lượng cơ sở cách ly đã giảm 65,8% do bàn giao lại các cơ sở giáo dục.

	Trong ngày	Đang theo dõi	Kết thúc	Lũy kế
Cách ly tập trung	77	3.488	34.919	38.407
Cách ly tại nhà	803	21.745	67.737	89.482
Theo dõi sức khỏe	453	12.072	25.012	37.084

Trong đó :

- **F1** : Đang theo dõi: 3.146; Lũy kế: 25.415
- **F2**: Đang theo dõi: 6.416 ; Lũy kế: 36.378
- **Khác** (người về từ vùng dịch, nhập cảnh): Đang theo dõi: 326; Lũy kế: 12.566

2. Điều trị

2.1. Tình hình điều trị

	Đang điều trị		Khỏi bệnh		Tử vong		Nguy kịch/Đang điều trị
	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	Trong ngày	Lũy kế	
Số lượng	844	13.054	537	61.300	05	600	29
Tỉ lệ		17,42%		81,78%		0,80%	0,22%

- Các ca đang điều trị: ECMO 01 ca (0,01%), thở máy xâm lấn 28 ca (0,22%), CPAP 3 ca (0,02%), HFNC 35 ca (0,27%), thở oxy 194 ca (1,52%), có triệu chứng trung bình 1.433 ca (11,24%), không triệu chứng hoặc triệu chứng nhẹ 11.058 ca (86,72%).

2.2. Mô hình điều trị tháp 3 tầng

	Công suất	Đang theo dõi	Số giường còn lại
Tầng 3	424	145	279

Tầng 2	9.481	5.123	4.358
Tầng 1	8.361	5.242	3.119

2.3. Theo dõi F0 tại nhà

STT	Địa phương triển khai	Ca mới trong ngày	Đang Theo dõi	Lũy kế
1	Biên Hòa	49	412	472
2	Trảng Bom	32	784	815
	Tổng	81	1.196	1.287

3. Tiêm vắc xin phòng COVID-19

3.1. Tình hình tiêm chủng cho người trưởng thành từ 18 tuổi trở lên

STT	Địa phương	Số lượng tiêm trong ngày	Đã tiêm (Dữ liệu cập nhật trên hệ thống tiêm chủng MCC)			Tỉ lệ bao phủ (%)		Số vắc xin còn lại
			Mũi 1	Mũi 2	Tổng	Mũi 1	Mũi 2	
A	Tỉnh Đồng Nai	45.574	2.694.699	2.000.289	4.694.988	107,44%	79,75%	242.131
1	Biên Hòa	4.426	941.603	738.506	1.680.109	108,40%	85,02%	108.143
2	Long Khánh	1.371	137.370	109.137	246.507	112,77%	89,59%	1.396
3	Xuân Lộc	4.332	195.754	129.779	325.533	117,89%	78,16%	10.598
4	Tân Phú	7.452	114.401	45.327	159.728	85,17%	33,75%	9.181
5	Cẩm Mỹ	2.250	99.979	88.171	188.150	97,75%	86,21%	-386
6	Trảng Bom	17.746	287.767	199.482	487.249	101,61%	70,44%	23.618
7	Định Quán	4.230	150.930	108.646	259.576	100,09%	72,05%	1.736
8	Vĩnh Cửu	689	143.841	112.245	256.086	118,73%	92,65%	6.242
5	Long Thành	3.064	232.654	170.643	403.297	121,77%	89,31%	40.891
10	Thống Nhất	-	120.544	92.143	212.687	92,51%	70,71%	6.436
11	Nhơn Trạch	14	269.856	206.210	476.066	113,16%	86,47%	34.276

***Ghi chú:** Tỉ lệ độ bao phủ được tính dựa trên số liệu dân cư do các huyện/thành phố thống kê thực tế. Hiện tính trên tổng số đối tượng từ 18 tuổi trở lên là 2.508.100 người.

- Tỉ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

+ Mũi 1: 107,44% ; Mũi 2: 79,75%.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 20 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh với tổng số vắc xin được phân bổ của Bộ Y tế là 4.687.428 liều. Số vắc xin còn lại chưa sử dụng là 242.131 liều.

TT	Địa phương	Người từ 65 tuổi trở lên (A) Mục tiêu tháng 10 đạt từ 80% trở lên			Người từ 50 tuổi trở lên (B) Mục tiêu tháng 11 đạt từ 80% trở lên		
		Dân số (A)	Số lượng (A) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %	Dân số (B)	Số lượng (B) tiêm đủ liều	Tỷ lệ %
1	Biên Hòa	63.535	63.402	99,79	198.192	196.901	99,35
2	Long Khánh	13.089	13.051	99,71	37.675	36.408	96,64
3	Long Thành	23.332	21.689	92,96	59.005	55.081	93,35
4	Nhơn Trạch	15.226	14.531	95,44	48.894	47.049	96,23
5	Thống Nhất	13.037	11.391	87,37	37.414	28.391	75,88
6	Trảng Bom	19.115	16.922	88,53	92.978	86.240	92,75
7	Vĩnh Cửu	9.484	8.090	85,30	32.466	28.350	87,32
8	Xuân Lộc	19.734	16.723	84,74	57.427	46.819	81,53
9	Cẩm Mỹ	10.044	9.307	92,66	34.375	31.227	90,84
10	Định Quán	13.434	12.410	92,38	35.708	31.955	89,49
11	Tân Phú	11.970	11.113	92,84	23.040	14.020	60,85
	Tổng	212.000	198.629	93,69	657.174	602.441	91,67

Lưu ý: Số liệu tiêm vắc xin cho người trên 50 tuổi được hiệu chỉnh theo báo cáo thực tế của các địa phương.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 93,69%.
- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 91,67%.

3.2. Tình hình tiêm chủng cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi.

STT	Địa phương	Trẻ em (Từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi)						
		Dân số	Số điểm tiêm	Số mũi tiêm (Mũi 1)	Tỷ lệ	Phản ứng nhẹ	Phản ứng nặng	Số vắc xin còn lại
1	Biên Hòa	93.343	9	7.983	8,55%	1	0	10.776
2	Long Khánh	13.790	8	3.596	26,08%	0	0	
3	Long Thành	22.096	7	8.124	36,77%	1	0	
4	Nhơn Trạch	23.393	3	4.925	21,05%	1	0	
5	Thống Nhất	16.405	3	4.620	28,16%	0	0	
6	Trảng Bom	32.440	2	1.320	4,07%	0	0	
7	Vĩnh Cửu	15.893	2	4.073	25,63%	0	0	266
8	Xuân Lộc	24.646	4	3.206	13,01%	0	0	3.330
9	Cẩm Mỹ	12.810	2	2.547	19,88%	0	0	
10	Định Quán	23.014	11	13.190	57,31%	0	0	6.494
11	Tân Phú	17.908	1	1.684	9,40%	3	0	4.008
	Tổng	295.738	52	55.268	18,69%	6	0	24.874

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 18,69%.

4. Công tác xét nghiệm:

	Trong ngày		Lũy kế	
	Thực hiện	Dương tính	Thực hiện	Dương tính
Test nhanh	1.077	120	1.472.861	6.438
RT-PCR mẫu đơn	8.824	3.855	1.881.798	189.093
RT-PCR mẫu gộp	1.094	154	336.404	23.908
Lượt người thực hiện PCR	14.132	3.855	3.559.822	189.093

- Số mẫu test nhanh dương tính chờ kết quả RT-PCR: 41 mẫu tại Vĩnh Cửu (20), Định Quán (03), Cẩm Mỹ (18).

- Số mẫu nghi ngờ, gộp dương: 154 mẫu.

5. Hoạt động Trạm Y tế lưu động, Tổ COVID cộng đồng:

- Triển khai Kế hoạch số 13691/KH-UBND ngày 05/11/2021 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Thiết lập Trạm Y tế lưu động trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Số Trạm Y tế lưu động đã triển khai: 108 TYT lưu động. Trong đó:

+ TYT lưu động tại địa phương: Biên Hòa (30), Trảng Bom (17), Nhơn Trạch (12), Long Thành (15), Cẩm Mỹ (13), Thống Nhất (02), Tân Phú (03), Long Khánh (15).

+ TYT lưu động tại khu công nghiệp: Long Khánh (01).

- Số Tổ COVID cộng đồng đã triển khai: 10.534 tổ.

6. Nhận định tình hình dịch bệnh và Kiến nghị

a) Nhận định tình hình dịch bệnh

- Số ca nhiễm tại cộng đồng tăng 5,7% so với hôm qua, lũy kế trong 07 ngày tăng 27,8% so với 7 ngày trước đó. Các ổ dịch cộng đồng có nguồn lây đa phần liên quan đến các doanh nghiệp sản xuất và người về từ vùng có dịch, tạo thành nhiều ổ dịch lây nhiễm thứ phát rải rác trong cộng đồng. Trong ngày có 11/11 huyện/thành phố đều ghi nhận ca nhiễm trong cộng đồng, nhiều nhất tại Trảng Dài (30) – Biên Hòa; Trà Cỏ (09) – Tân Phú; Tân Bình (09), Vĩnh An (09) – Vĩnh Cửu.

- Số ca mắc mới tại cộng đồng (trừ ca mắc trong khu cách ly, nhập cảnh) /100.000 dân/tuần là 103 ca (Tổng dân số toàn tỉnh là 3.160.640 người theo báo cáo các huyện, thành phố).

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin COVID-19 đối tượng từ 18 tuổi trở lên:

Mũi 1: 107,44% ; Mũi 2: 79,75%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 65 tuổi trở lên đạt 93,69%.

- Tỷ lệ tiêm đủ liều cho người từ 50 tuổi trở lên đạt 91,67%.

- Tỷ lệ bao phủ vắc xin mũi 1 cho trẻ từ 12 tuổi đến dưới 18 tuổi đạt 18,69%.

- Tỉnh Đồng Nai đã triển khai 20 đợt tiêm vắc xin phòng COVID-19 trên địa bàn tỉnh. Số vắc xin còn lại chưa sử dụng là 242.131 liều.

b) Kiến nghị

- Các địa phương định kì đánh giá cấp độ dịch hàng tuần theo hướng dẫn tại Quyết định số 4800/QĐ-BYT ngày 12/10/2021 của Bộ Y tế.

- Thực hiện Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 23/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện các biện pháp tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và Kế hoạch số 13039/KH-UBND ngày 22/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về Thực hiện Quy định tạm thời "Thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19" trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Các sở, ngành, địa phương tăng cường triển khai thực hiện Kế hoạch số 11805/KH-UBND ngày 28 tháng 9 năm 2021 về việc Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy nhanh tiến độ tiêm chủng nhằm sớm nhất đạt mục tiêu 100% người dân toàn tỉnh được tiêm đủ liều vắc xin phòng COVID-19.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc lây nhiễm chéo tại các khu cách ly tập trung, bệnh viện.

- Tăng cường kiểm soát nguồn lây nhiễm tại các điểm nguy cơ cao như: chợ dân sinh, siêu thị, cơ sở sản xuất, khu công nghiệp, khu nhà trọ.

III. Công tác an sinh xã hội

Tình hình triển khai thực hiện Nghị quyết số 68/NQ-CP và Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg trong ngày

	Trong ngày	Lũy kế
Đã phê duyệt		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.203 đơn vị
2. Người lao động	7.054 người	1.064.510 người
3. Hộ kinh doanh	0 hộ	13.084 hộ
Đã chi trả		
1. Đơn vị sử dụng lao động	0 đơn vị	9.203 đơn vị
2. Người lao động	6.813 người	1.010.114 người
3. Hộ kinh doanh	54 hộ	12.604 hộ

TT	Địa phương	Lũy kế số người đã chi/số phê duyệt (người)	Lũy kế số tiền đã chi/số phê duyệt (tỷ đồng)	Tỷ lệ
1	TP. Biên Hòa	399.994/416.987	649,02/697,23	95,92
2	Cẩm Mỹ	18.585/21.224	28,05/31,00	87,57

3	Định Quán	29.296/29.967	45,21/46,21	97,76
4	TP. Long Khánh	46.913/48.400	75,44/77,67	96,93
5	Long Thành	52.506/52.781	81,30/81,74	99,48
6	Nhơn Trạch	109.991/114.961	176,03/183,36	95,68
7	Tân Phú	32.625/43.166	49,22/65,03	75,58
8	Trảng Bom	143.298/159.063	239,00/258,33	90,09
9	Thống Nhất	26.496/26.496	39,94/39,94	100
10	Xuân Lộc	53.119/53.119	83,67/83,67	100
11	Vĩnh Cửu	74.395/74.399	211,65/221,66	99,99
	Tổng cộng	987.218/1.040.563	1.678,53/1.776,85	94,87

Lưu ý: bao gồm người lao động tự do, lao động tạm hoãn HĐLĐ, ngừng việc trong doanh nghiệp và Hộ kinh doanh.

Trên đây là báo cáo ngày công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế;
- TU, UBND Tỉnh;
- BCĐ tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website SYT;
- Lưu VT, NV.

**KT. CHỈ HUY TRƯỞNG
PHÓ CHỈ HUY TRƯỞNG**

**GIÁM ĐỐC SỞ Y TẾ
Phan Huy Anh Vũ**

Phụ lục 1 : Đánh giá mức độ nguy cơ theo Quyết định số 4800/QĐ-BYT

(Cập nhật đến ngày 04/11/2021 tại Báo cáo số 743/BC-KSBT của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai)

	Huyện, thành phố	Xã, phường
Cấp 1 (Bình thường mới)	02* (tăng 01)	74 (giảm 27)
Cấp 2 (Nguy cơ trung bình)	08 (giảm 02)	74 (tăng 16)
Cấp 3 (Nguy cơ cao)	01** (tăng 01)	22 (tăng 11)
Cấp 4 (Nguy cơ rất cao)	00	00

* TP Long Khánh, huyện Định Quán

** Huyện Vĩnh Cửu

Phụ lục 2: Tình hình điều trị COVID-19

TT	Cơ sở	Giường kê hoạch COVID	Giường thực kê COVID (con số chính xác)	Số CA + mới trong ngày (24h)	Xuất viện trong ngày (24h)	Chuyển viện trong ngày	Tử vong trong ngày (24h)	Số ca đang điều trị	Cộng dồn			Số ca đang điều trị, trong đó					Phụ nữ có thai	BN < 18 tuổi	< 65 tuổi và không có bệnh lý nền	> 65 tuổi và có bệnh lý nền	Khả năng còn tiếp nhận	
									Chuyển viện	Tử vong	Xuất viện	HFNC	Thở máy		Thở oxy	Có triệu chứng (ho, sốt, đau họng...)						Không triệu chứng
													Không xâm lấn (CPAP)	Xâm lấn								
TẦNG 3																						
1	BVĐN/ HSTC	40	40	0	0	0	0	23		156		4		11	8							17
2	BVTN/TTHSTC	400	200	7	1	5	2	89	176	216	45	17	4	18	23			3	3	64	25	111
3	BVĐKKVLK/HSTC	100	40	4	1	0	0	18	56	38	30	3	0	0	15	0	0	0	2	8	3	22
4	BVĐKKVLT	100	100	2	0	0	0	13	70	34	0	1	12	0	0	0	0	0	0	12	1	87
5	BV Nhi ĐN	20	10					0		1												
6	BV Định Quán	60	11	0	0	0	0	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11
9	BV Đồng Nai 2	10	2	0	0	0	0	2	120	0	291	0	0	0	2	2	0	0	0	1	1	8
Tổng cộng (tầng 3)		730	403	13	2	5	2	145	423	445	366	25	16	29	48	2	0	3	5	85	30	256
TẦNG 2																						

1	Bệnh viện dã chiến số 1	350	285	7	10	0	0	138	24	2	1335	2	0	0	0	64	74	2	30	104	2	147
2	Bệnh viện dã chiến số 2	350	370	7	10	1	0	361	93	0	1233	0	0	0	6	150	70	8	75	156	17	10
3	Bệnh viện dã chiến số 3	550	500	1	0	0	0	468	69	0	2126	0	0	0	18	17	451	14	102	450	100	32
4	Bệnh viện dã chiến số 4	360	345	45	0	0	0	322	62	0	1686	0	0	0	1	39	283	0	91	301	3	23
5	Bệnh viện dã chiến số 5	300	316	48	0	0	0	197	41	0	1126	0	0	0	0	24	173	2	64	190	2	
6	Bệnh viện dã chiến số 6	1200	1090	18	51	0	0	514	110	0	4721	0	0	0	10	153	351	7	110	465	17	496
7	Bệnh viện dã chiến số 7	730	700	121	57	3	0	642	136	1	3552	0	0	0	14	297	331	12	180	406	44	58
8	Bệnh viện dã chiến số 8	650	635	3		1	0	623	43	0	1815	0	0	0	18	169	436	5	143	468	12	12
9	Bệnh viện dã chiến số 9	1000	662	32	62	0	0	487	23	0	1856	0	0	0	4	286	197	4	138	432	1	175
10	Bệnh viện dã chiến số 10	850	807	29	68	1	0	610	69	0	2599	0	0	0	29	248	362	3	152	441	17	197
11	Bệnh viện dã chiến số 11	3000	2590	0	0	2	0	285	11	0	171	0	0	0	2	205	80	3	64	194	7	100
12	Bệnh viện Da liễu	150	150	1	14	0	0	63	24	0	613	0	0	0	2	31	32	0	1	55	0	
13	Bệnh viện Đa khoa Đồng Nai	150	74	5	3	0	0	51	114	15	273	0	0	0	25	30	10	1	1	10	16	23
14	Bệnh viện Nhi đồng	110	60	3	5	0	0	55						0	37	18		32	22	1	0	
15	Bệnh viện ĐKKV Long Thành	150	150	0	1	0	0	20	0	0	173	0	0	0	1	14	4	0	2	16	2	130
16	Bệnh viện ĐKKV Định Quán	60	30	0	0	0	0	7	7	0	21	0	0	0	2	4	3	0	0	0	2	23
17	Bệnh viện Phổi	60	11	0	0	0	0	2	0	5	0	0	0	0	0	0	2	0	0	0	0	
18	Bệnh viện Đồng Nai 2	40	103	3	6	0	0	103	120	0	291	0	0	0	2	18	83	0	15	67	21	0
19	Bệnh viện ĐH Y Dược Shing Mark	35	35	12	5	1	0	88	134	0	139	0	0	0	0	54	34	0	0	15	0	0
20	Trung tâm Y tế Vĩnh Cửu	20	65	0	3	0	0	43	27	1	148	0	0	0	0	29	14	1	13	26	3	22
21	Khoa Nhiệt đới BVTN	12	17	3	2	0	0	21	17	0	44	0	0	0	5	18	3	0	1	5	4	0
22	Bệnh viện Tâm thần TW 2	400	200					23			30				2	2	19					
Tổng cộng (tầng 2)		10527	9195	338	297	9	0	5123	1124	24	23952	2	0	0	141	1889	3030	62	1214	3823	271	1448

TẦNG 1

1	Biên Hòa	4459	3916	137	235	44	0	2646	715	12	6228	0	0	0	8	704	1934	11	777	2483	59	894
2	Long Khánh	400	310	4	0	0	0	17	39	0	90	0	0	0	0	10	7	0	4	16	0	293
3	Vĩnh Cửu	3393	3343	28	18	0	0	440	1421	3	6328	0	0	0	0	34	406	2	120	336	4	2599
4	Định Quán	100	89	5	0	0	0	13	42	0	78	0	0	0	0	9	4	1	2	9	0	
5	Tân Phú	60	60	1	0	0	0	36	44	0	4	0	0	0	0	0	36	0	6	30	0	24

6	Trảng Bom	1328	1039	19	43	3	0	480	1435	2	3345	0	0	0	0	18	462	2	151	326	2	745
7	Thống Nhất	130	140	3	0	2	0	6	92	0	15	0	0	0	0	0	6	0	0	6	0	135
9	Cẩm Mỹ	500	200	0	0	1	0	59	7	0	33	0	0	0	1	28	30	0	12	45	0	141
10	Long Thành	250	250	12	7	0	0	95	40	0	818	0	0	0	0	0	95	0	27	66	2	155
11	Nhơn Trạch	3230	3010	139	213	2	1	1450	0	15	3808	0	0	0	30	300	1120	23	404	1025	21	1560
TỔNG CỘNG (Tầng 1)		13850	12357	348	516	52	1	5242	3835	32	20747	0	0	0	39	1103	4100	39	1503	4342	88	7115
TỔNG TẦNG (3+2+1)		25107	21955	699	815	66	3	10510	5382	501	45065	27	16	29	228	2994	7130	104	2722	8250	389	8819

Phụ lục 3: Tình hình Khu cách ly tập trung

TT	Địa phương	Các điểm cách ly tập trung đang hoạt động	Năng lực theo Quyết định (giường)	Năng lực thực tế (giường)	Trong ngày		Hiện có (người)	Tổng số hoàn thành cách ly	Còn trống (giường)	Trường hợp cách ly được 12 ngày	Trường hợp cách ly được 13 ngày	Trường hợp cách ly được 14 ngày
					Số mới vào cách ly	Số hoàn thành cách ly						
1	Biên Hòa	7	1.914	1.390	48	213	699	4.864	691	11	15	16
2	Long Khánh	1	150	150	0	0	0	312	150	0	0	0
3	Vĩnh Cửu	8	3.655	3.655	23	58	1.059	114.983	2.596	8	8	9
4	Định Quán	3	300	300	0	32	52	1.341	248	0	0	32
5	Tân Phú	2	200	200	0	12	37	450	163	0	0	0
6	Trảng Bom											
7	Thống Nhất	1	136	136	0	0	12	1.165	124	0	0	0
8	Xuân Lộc	1	300	300	12	35	140	1.535	160	13	13	53
9	Cẩm Mỹ	2	550	250	28	4	240	1.510	24	17	11	30
10	Long Thành	1	300	300	18	33	346	481	0	33	0	0
11	Nhơn Trạch	11	1.448	1.448	3	1	370	9.850	1.105	0	0	0
Tổng		37	8.953	8.129	132	388	2.955	136.491	5.261	82	47	140